BẢN VẼ PHÂN LÔ CHI TIẾT

TỶ LỆ : 1/500

Tên công trình : Khu phố chợ tại vùng trung tâm xã Quảng Thái

Địa điểm : Xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

Diện tích phân lô : 9842.3 m2 (Chín ngàn tám trăm bốn mươi hai phẩy ba mét vuông)

(Kèm theo quyết định số .....QĐ-UBND ngày...../..../201.....của UBND huyện Quảng Điền)

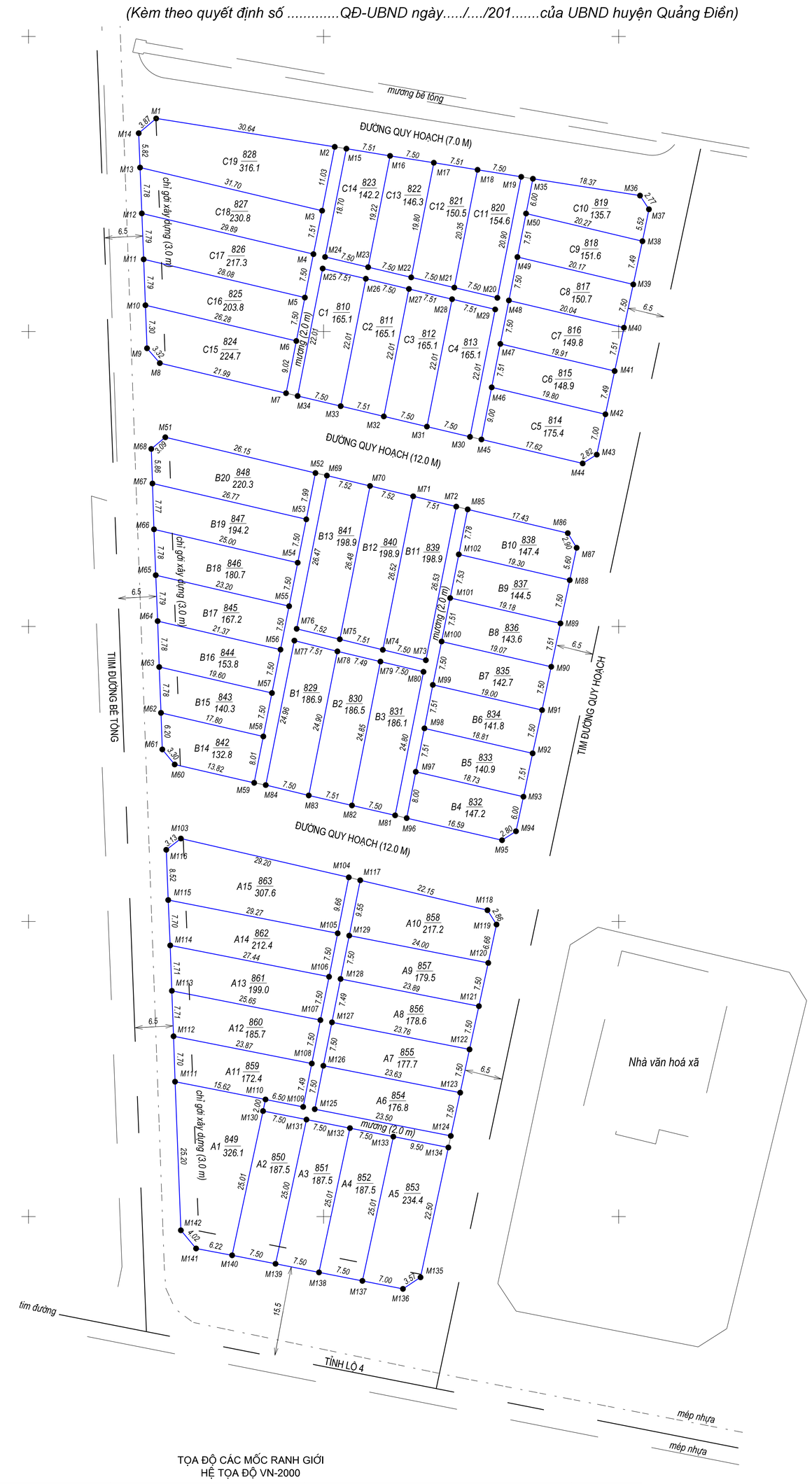

TỌA ĐỘ CÁC MỐC RANH GIỚI
HỆ TỌA ĐỘ VN-2000

TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X(M)	TỌA ĐỘ Y(M)	TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X(M)	TỌA ĐỘ Y(M)	TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X(M)	TỌA ĐỘ Y(M)	TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X(M)	TỌA ĐỘ Y(M)
M1	1839436.10	545921.63	M37	1839420.71	546005.13	M73	1839344.29	545967.33	M109	1839268.59	545946.54
M2	1839431.29	545951.89	M38	1839415.30	546004.03	M74	1839346.05	545960.04	M110	1839269.85	545940.16
M3	1839420.47	545949.75	M39	1839407.97	546002.48	M75	1839347.84	545952.75	M111	1839272.86	545924.83
M4	1839413.11	545948.28	M40	1839400.64	546000.90	M76	1839349.61	545945.44	M112	1839280.56	545924.58
M5	1839405.75	545946.83	M41	1839393.30	545999.32	M77	1839347.61	545945.05	M113	1839288.26	545924.29
M6	1839398.39	545945.38	M42	1839385.97	545997.76	M78	1839345.79	545952.34	M114	1839295.96	545924.01
M7	1839389.54	545943.64	M43	1839379.13	545996.29	M79	1839344.06	545959.63	M115	1839303.65	545923.67
M8	1839394.64	545922.25	M44	1839377.64	545993.90	M80	1839342.33	545966.93	M116	1839312.16	545923.34
M9	1839397.15	545920.08	M45	1839381.70	545976.75	M81	1839318.00	545962.12	M117	1839306.99	545956.21
M10	1839404.45	545919.81	M46	1839390.53	545978.49	M82	1839319.68	545954.81	M118	1839301.92	545977.77
M11	1839412.23	545919.51	M47	1839397.90	545979.95	M83	1839321.37	545947.49	M119	1839299.50	545979.30
M12	1839420.01	545919.20	M48	1839405.26	545981.40	M84	1839323.13	545940.20	M120	1839292.99	545977.90
M13	1839427.78	545918.90	M49	1839412.62	545982.85	M85	1839369.85	545974.42	M121	1839285.66	545976.32
M14	1839433.60	545918.67	M50	1839419.99	545984.31	M86	1839365.82	545991.38	M122	1839278.33	545974.73
M15	1839430.98	545953.86	M51	1839382.07	545923.18	M87	1839363.34	545992.88	M123	1839271.00	545973.15
M16	1839429.76	545961.27	M52	1839376.01	545948.62	M88	1839357.86	545991.71	M124	1839263.67	545971.56
M17	1839428.60	545968.68	M53	1839368.17	545947.07	M89	1839350.53	545990.14	M125	1839268.20	545948.50
M18	1839427.40	545976.09	M54	1839360.81	545945.61	M90	1839343.18	545988.58	M126	1839275.56	545949.96
M19	1839426.21	545983.49	M55	1839353.45	545944.16	M91	1839335.84	545987.02	M127	1839282.92	545951.42
M20	1839405.70	545979.45	M56	1839346.09	545942.70	M92	1839328.51	545985.42	M128	1839290.27	545952.88
M21	1839407.44	545972.15	M57	1839338.73	545941.25	M93	1839321.16	545983.87	M129	1839297.62	545954.35
M22	1839409.17	545964.85	M58	1839331.37	545939.79	M94	1839315.30	545982.60	M130	1839267.89	545939.74
M23	1839410.90	545957.55	M59	1839323.51	545938.24	M95	1839313.79	545980.24	M131	1839266.44	545947.10
M24	1839412.63	545950.25	M60	1839326.62	545924.77	M96	1839317.53	545964.08	M132	1839264.99	545954.46
M25	1839410.67	545949.85	M61	1839329.17	545922.67	M97	1839325.38	545965.62	M133	1839263.55	545961.82
M26	1839408.94	545957.16	M62	1839335.37	545922.45	M98	1839332.74	545967.09	M134	1839261.71	545971.14
M27	1839407.21	545964.46	M63	1839343.14	545922.15	M99	1839340.11	545968.51	M135	1839239.71	545966.43
M28	1839405.47	545971.77	M64	1839350.92	545921.88	M100	1839347.46	545970.00	M136	1839237.75	545963.45
M29	1839403.74	545979.08	M65	1839358.70	545921.56	M101	1839354.83	545971.45	M137	1839239.10	545956.58
M30	1839382.15	545974.81	M66	1839366.47	545921.26	M102	1839362.22	545972.91	M138	1839240.54	545949.22
M31	1839383.88	545967.51	M67	1839374.24	545921.00	M103	1839314.07	545925.82	M139	1839242.00	545941.86
M32	1839385.61	545960.21	M68	1839380.10	545920.80	M104	1839307.49	545954.27	M140	1839243.44	545934.50
M33	1839387.35	545952.90	M69	1839375.58	545950.56	M105	1839298.01	545952.39	M141	1839244.59	545928.39
M34	1839389.07	545945.60	M70	1839373.82	545957.87	M106	1839290.65	545950.93	M142	1839247.68	545925.82
M35	1839425.88	545985.47	M71	1839372.07	545965.18	M107	1839283.30	545949.46			
M36	1839423.03	546003.62	M72	1839370.32	545972.48	M108	1839275.94	545948.00			

GHI CHÚ

- *Tổng diện tích phân lô : 9842.3 m2*
- *Tổng số lô : 54 lô*

C1 810/165.1 → Số lô Số thửa/Diện tích

Ranh giới khu đất phân lô

Mốc ranh giới khu đất phân lô

- *Khu đất thuộc tờ BĐĐC số 16, 17 xã Quảng Thái*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG THÁI	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT H. QUẢNG ĐIỀN	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN QUẢNG ĐIỀN	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN QUẢNG ĐIỀN	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
Ngày ..... /..... /2020	*Ngày ..... /..... /2020*	*Ngày ..... /..... /2020*	*Ngày ..... /..... /2020*	*Ngày ..... /..... /2020*	*Ngày ..... /..... /2020*	*Ngày ..... /..... /2020*
NGƯỜI ĐO	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG	TRƯỞNG PHÒNG	CHỦ TỊCH
Phan Đức Châu	*Phan Quốc Hùng*					